nhận phổ biến và có vai trò quan trọng trong nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới tại các cơ sở y tế. Tỷ lệ đề kháng cao với nhiều nhóm kháng sinh thông dụng như cephalosporin, quinolone và carbapenem đặt ra thách thức lớn cho việc điều trị. Do đó, việc tăng cường giám sát, quản lý sử dụng kháng sinh hợp lý và triển khai các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn là cần thiết để giảm thiểu nguy cơ kháng thuốc, cải thiện hiệu quả điều trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Văn An, Nguyễn Văn Đức, Phạm Thị Loan và cộng sự** (2024), "Thực trạng kháng kháng sinh của các chủng Pseudomonas aeruginosa phân lập tại Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh năm 2023", Tạp Chí Y học Việt Nam, 542 (1), 235-239.
2. **Nguyễn Văn An, Nguyễn Thị Hồng Ngọc** (2024), "Đặc điểm kháng kháng sinh của các chủng vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa phân lập tại các khoa nội, Bệnh viện Quân Y 103", Tạp Chí Y học Việt Nam, 542 (2), 330-333.
3. **Bộ Y tế** (2020), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở người lớn, Quyết định số 4815/QĐ-BYT ngày 20 tháng 11 năm 2020.
4. **Lê Hạ Long Hải, Nguyễn Văn An** (2025), "Kiểu hình kháng kháng sinh của vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa phân lập từ mẫu bệnh phẩm đờm ở người bệnh tại Bệnh viện Quân y 103 năm 2022", Tạp Chí Y học Việt Nam, 546 (2), 123-127.
5. **Châu Ngọc Hoa** (2012), Triệu chứng học nội khoa, Nhà xuất bản Y học, Bộ Y tế, 28-75.
6. **Lê Văn Lâm, Võ Thị Hoa, Nguyễn Thị Ngọc Thùy và cộng sự** (2024), "Khảo sát thực trạng viêm phổi bệnh viện và sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi bệnh viện tại Bệnh viện Thống Nhất", Tạp chí Y học Cộng đồng, 65 (CĐ10), 62-70.
7. **Nguyễn Hoàng Nam, Đặng Quốc Tuấn, Bùi Văn Cường** (2025), "Tình hình nhạy cảm kháng sinh của các chủng P.aeruginosa gây viêm phổi tại Trung tâm Hồi sức tích cực Bệnh viện Bạch Mai giai đoạn 2024", Tạp Chí Y học Việt Nam, 547 (2), 83-87.
8. **Lưu Thị Nga, Lê Văn Hưng, Vũ Huy Lượng và cộng sự** (2024), "Tình hình kháng kháng sinh của Pseudomonas aeruginosa phân lập được tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng năm 2022", Tạp Chí Y học Việt Nam, 537 (1), 137-141.
9. **Phan Thị Hoài Trân, Nguyễn Thị Hải Yến, Nguyễn Thị Diệu Hiền** (2023), "Nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh của Pseudomonas aeruginosa phân lập được tại Bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 40, 75-81.
10. **Nguyễn Hữu Ngọc Tuấn, Lê Thị Thu Ngân, Nguyễn Minh Hà** (2024), "Đặc điểm phân bố và tính kháng kháng sinh của Pseudomonas aeruginosa tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương giai đoạn 2020 – 2023", Tạp Chí Y học Việt Nam, 536 (1B), 359-363.

THỰC TRẠNG STRESS CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM CUỐI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Thanh Thim[1,2], Nguyễn Phương Hoa[1], Lê Ngọc Hà[1], Nguyễn Thị Thúy Hiếu[2], Đỗ Như Quỳnh[2]

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng stress của sinh viên y khoa năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và một số yếu tố liên quan. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 440 sinh viên y khoa năm cuối Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. **Kết quả:** Tỉ lệ mắc stress của sinh viên y khoa năm cuối Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là 39,8%. Trong những sinh viên mắc stress, mức độ nhẹ chiếm tỉ lệ cao nhất (40,6%), mức độ stress rất nặng chỉ chiếm 5,7%. Các yếu tố học tập có liên quan tới tình trạng stress của sinh viên bao gồm điểm trung bình của học kỳ trước, bị thi lại, hài lòng với chuyên ngành học hiện tại và hài lòng với kết quả học tập. Các yếu tố khác liên quan tới stress của sinh viên là không hài lòng về các mối quan hệ gia đình và không hài lòng về các mối quan hệ xã hội, sự thay đổi của chính sách xã hội, y tế (p<0,05). **Kết luận:** Stress là vấn đề sức khoẻ tâm thần phổ biến ở sinh viên y khoa năm cuối vì vậy cần phải có các chiến lược, hỗ trợ phù hợp từ phía nhà trường, gia đình và từ chính bản thân sinh viên. ***Từ khoá:*** Stress, sinh viên năm cuối, y khoa

[1]*Trường Đại học Y Hà Nội*
[2]*Trường Đại học Y Dược Hải Phòng*
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thanh Thim
Email: thanhthimk32@gmail.com

Ngày nhận bài: 20.3.2025
Ngày phản biện khoa học: 24.4.2025
Ngày duyệt bài: 29.5.2025

SUMMARY

STRESS STATUS OF FINAL YEAR MEDICAL STUDENTS AT HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY AND SOME RELATED FACTORS

Objective: Describe the stress status of final year medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy and some related factors. **Methods:** Cross-sectional descriptive study on 440 final year medical students of Hai Phong University of Medicine and Pharmacy. **Results:** The stress rate of final year medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy is 39.8%. Among students

with stress, mild stress accounts for the highest rate (40.6%), very severe stress accounts for only 5.7%. Study factors related to student stress include the average score of the previous semester, being retaken exam, satisfaction with the current major and satisfaction with study results. Other factors related to student stress are dissatisfaction with family relationships and dissatisfaction with social relationships, changes in social and health policies ($p<0.05$). **Conclusion:** Stress is a common mental health problem in final year medical students so appropriate strategies and support from the university, family and the students themselves are needed.

Keywords: Stress, medical, final year student

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Stress được định nghĩa là trạng thái lo lắng hoặc căng thẳng về tinh thần do một tình huống khó khăn gây ra [1]. Giống như một con dao hai lưỡi, stress có thể làm tăng hiệu suất công việc, học tập nhưng nếu kéo dài với cường độ lớn sẽ dẫn tới những hậu quả nặng nề như trầm cảm, lạm dụng rượu bia, chất kích thích, thậm chí là tự tử. Các nghiên cứu trên thế giới đều chỉ ra rằng tỉ lệ mắc stress ở sinh viên y khoa là khá cao, nhất là sinh viên năm cuối bởi họ không chỉ đối mặt với áp lực học tập mà còn cả với những lo lắng khi sắp trở thành một bác sĩ chuyên nghiệp, những lựa chọn chuyên ngành trong tương lai. Một số nghiên cứu về chủ đề này đã được thực hiện tại Việt Nam, như nghiên cứu năm 2020 tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên có tỉ lệ sinh viên năm cuối mắc stress là 38,5% [6], tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là 88,4% [5]. Mặc dù nghiên cứu về tình trạng stress ở sinh viên đã được thực hiện nhiều trên thế giới và Việt Nam, tuy nhiên theo tìm hiểu của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, đặc biệt là trên sinh viên y khoa năm cuối. Bên cạnh đó, luật khám chữa bệnh mới đã có hiệu lực từ tháng 1 năm 2024, với những điểm đổi mới như thời gian thực hành sau khi tốt nghiệp y khoa để được tham gia kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề - có thể gây thêm stress đối với nhóm sinh viên y khoa năm cuối. Với những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài *"Thực trạng stress của sinh viên y khoa năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và một số yếu tố liên quan"* với mục tiêu: *"Mô tả thực trạng stress của sinh viên y khoa năm cuối Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và một số yếu tố liên quan".*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên y khoa năm thứ sáu đang theo học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, năm 2024.

**** Tiêu chuẩn lựa chọn***

- Sinh viên y khoa năm thứ sáu đang theo học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, năm 2024.
- Đồng ý tham gia nghiên cứu.

**** Tiêu chuẩn loại trừ:*** Sinh viên vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 10 năm 2024.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

**** Thiết kế nghiên cứu:*** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**** Cỡ mẫu:*** Nghiên cứu sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho một tỉ lệ trong quần thể

$$n = Z^2_{1-\alpha/2}\frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu tối thiểu cần đạt.

α: Mức ý nghĩa thống kê (α = 0,05)

$Z_{1-\alpha/2}$ = 1,96 là mức độ chính xác của nghiên cứu cần đạt với mức ý nghĩa thống kê α = 0,05.

d = 0,05; p: Chọn p = 0, 26 là tỉ lệ sinh viên stress trong nghiên cứu của tác giả Phan Việt Hưng [2]. Thay vào công thức ta có cỡ mẫu là: 295 đối tượng.

Để phòng ngừa đối tượng nghiên cứu không đồng ý tham gia hoặc bỏ cuộc, lấy thêm 10% vậy cỡ mẫu cần lấy là 325 sinh viên. Thực tế chúng tôi đã mời được 440 sinh viên tham gia nghiên cứu.

****Chọn mẫu:*** Lập danh sách sinh viên y khoa năm thứ sáu theo danh sách từng lớp của Phòng Quản lý Đào tạo đại học, sau đó tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên đơn sinh viên y khoa năm thứ sáu của trường Đại học Y Dược Hải Phòng đủ điều kiện tham gia.

**** Biến số, chỉ số nghiên cứu***

- Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới, dân tộc, tình trạng kinh tế, nơi ở hiện nay.
- Đặc điểm học tập, xã hội, lo lắng tương lai: Điểm trung bình học kỳ trước, trượt môn phải thi lại, hài lòng với kết quả học tập, ngành học của mình, mối quan hệ gia đình, đi làm thêm, lo lắng việc làm, thi nội trú…
- Tỉ lệ stress và mức độ stress của đối tượng nghiên cứu
- Mối liên quan giữa đặc điểm học tập, xã hội, lo lắng tương lai với tình trạng stress

2.4. Kỹ thuật thu thập số liệu. Số liệu thu thập bằng cách phỏng vấn: Đối tượng nghiên cứu sẽ được phát phiếu phỏng vấn sau đó tự điền.

Công cụ thu thập số liệu gồm có 2 phần: Phần A gồm các câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm cá nhân, học tập, các mối quan hệ xã hội của đối tượng nghiên cứu. Phần B là bộ công cụ DASS-21.

2.5. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu sau khi thu thập được làm sạch và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1.
- Các số liệu nghiên cứu được xử lý bằng các thuật toán thống kê y học dựa trên phần mềm SPSS 21.
- Thống kê mô tả: Thống kê số lượng, tỉ lệ các biến số, trung vị và khoảng tứ phân vị, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.
- Thống kê suy luận:

+ Sử dụng test χ2 hoặc kiểm định Fisher chính xác.

+ Tỉ suất chênh OR với khoảng tin cậy (KTC) 95%.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

- Đối tượng điều tra đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Các số liệu chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và thông tin cá nhân được bảo mật hoàn toàn.
- Nghiên cứu đã được Hội đồng thông qua đề cương Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt và sau khi được sự đồng ý của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng stress sinh viên y khoa năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	166	37,7
	Nữ	274	62,3
Dân tộc	Kinh	396	90,0
	Tày	10	2,3
	Nùng	8	1,8
	Khác	26	5,9
Nơi ở	Ở cùng gia đình	52	11,8
	Ở trọ, ký túc xá	388	88,2
Tình trạng kinh tế gia đình	Nghèo hoặc cận nghèo	64	14,5
	Không nghèo	376	85,5

Nhận xét: Trong 440 đối tượng tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm tỉ lệ là 62,3% nhiều hơn nam giới (37,7%). Dân tộc Kinh chiếm đa số với tỉ lệ 90%. Có 88,2% sinh viên ở trọ, ký túc xá trong khi ở cùng gia đình chỉ chiếm 11,8%. Tỉ lệ sinh viên có tình trạng kinh tế gia đình ở mức nghèo hoặc cận nghèo là 14,5%.

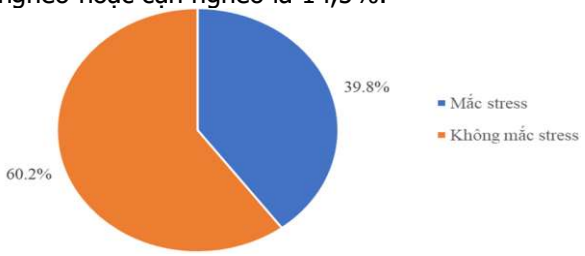

Biểu đồ 3.1. Tỉ lệ mắc stress của đối tượng nghiên cứu (n=440)

Nhận xét: Trong số 440 đối tượng tham gia nghiên cứu có 39,8% số sinh viên mắc stress

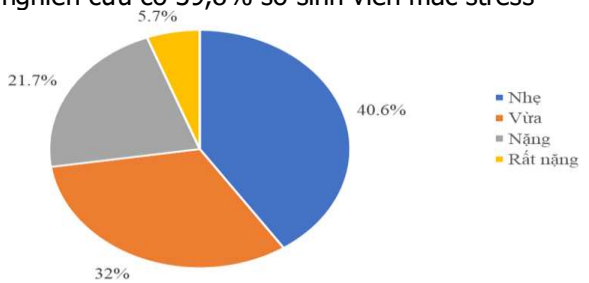

Biểu đồ 3.2. Mức độ stress của đối tượng nghiên cứu (n=175)

Nhận xét: Trong 175 sinh viên mắc stress, số sinh viên mắc stress ở mức độ nhẹ chiếm tỉ lệ cao nhất (40,6%), mức độ vừa và nặng chiếm tỉ lệ 32% và 21,7%. Chỉ có 5.7% sinh viên y khoa năm cuối mắc stress ở mức độ rất nặng.

3.2. Một số yếu tố liên quan tới tình trạng stress của sinh viên y khoa năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Bảng 3.2. Một số yếu tố học tập liên quan tới stress của đối tượng nghiên cứu (n=440)

Yếu tố học tập		Stress				OR (KTC)	p
		Có		Không			
		SL	TL	SL	TL		
Điểm trung bình học kỳ trước	< 2,5	26	60,5	17	39,5	2,54 (1,34-4,85)	<0,05
	≥ 2,5	149	37,5	248	62,5		
Trượt môn phải thi lại	Có	30	68,2	14	31,8	3,71 (1,91-7,22)	<0,05
	Không	145	36,6	251	63,4		
Hài lòng với chuyên	Không	67	54,5	56	45,5	2,31	<0,05

ngành hiện tại	Có	108	34,1	209	65,9	(1,51-3,53)	
Hài lòng với kết quả học tập	Không	123	46,2	143	53,8	2,01 (1,35-3,02)	<0,05
	Có	52	29,9	122	70,1		
Tham gia kỳ thi nội trú	Có	62	37,3	104	62,7	0,85 (0,57-1,26)	0,419
	Không	113	41,2	161	58,8		

Nhận xét: Những sinh viên có điểm trung bình học kỳ trước < 2,5 có nguy cơ mắc stress cao gấp 2,54 lần so với những sinh viên có điểm trung bình ≥ 2,5 (p<0,05).

Những sinh viên trượt môn phải thi lại có có khả năng mắc stress cao gấp 3,71 lần so với những sinh viên không phải thi lại (p<0,05).

Sinh viên không hài lòng với chuyên ngành học của mình có nguy cơ mắc stress cao gấp 2,31 lần so với những sinh viên hài lòng (p<0,05)

Sinh viên không hài lòng với kết quả học tập của mình có khả năng mắc stress cao gấp 2,01 lần so với sinh viên hài lòng (p<0,05).

Bảng 3.3. Một số yếu tố khác liên quan tới stress của đối tượng nghiên cứu (n=440)

Yếu tố xã hội		**Stress**				**OR (KTC)**	**p**
		Có		**Không**			
		SL	**TL**	**SL**	**TL**		
Hài lòng về các mối quan hệ gia đình	Không	35	72,9	13	27,1	4,85 (2,48-9,43)	<0,001
	Có	140	35,7	252	64,3		
Hài lòng về các mối quan hệ xã hội	Không	49	70,0	21	30,0	4,52 (2,60-7,87)	<0,001
	Có	126	34,1	244	65,9		
Đi làm thêm	Có	74	44,8	91	55,2	1,40 (0,95-2,08)	0,092
	Không	101	36,7	174	63,3		
Sự thay đổi của chính sách y tế xã hội	Có	148	42,9	197	57,1	1,89 (1,15-3,10)	0,011
	Không	27	28,4	68	71,6		
Vấn đề xin việc của mình khi ra trường	Có	157	39,9	236	60,1	1,07 (0,58-2,00)	0,827
	Không	18	38,3	29	61,7		

Nhận xét: Sinh viên không hài lòng về các mối quan hệ trong gia đình của mình có nguy cơ mắc stress cao gấp 4,85 lần so với sinh viên hài lòng (p<0,05)

Sinh viên không hài lòng về mối quan hệ xã hội của mình có khả năng mắc stress cao gấp 4,52 lần so với những sinh viên hài lòng (p<0,05)

Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố đi làm thêm và tình trạng stress của sinh viên (p>0,05).

Những sinh viên lo lắng về sự thay đổi của chính sách xã hội, y tế có nguy cơ mắc stress cao gấp 1,89 lần so với những sinh viên không lo lắng (p<0,05).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên 440 đối tượng là sinh viên y khoa năm cuối đang học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng với tỉ lệ mắc stress là 39,8%, có nghĩa là cứ 10 sinh viên y khoa thì có gần 4 người bị mắc stress. Do đó tình trạng mắc stress ở sinh viên y khoa tại trường là khá phổ biến. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Ly trên 862 sinh viên chính quy năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên với tỉ lệ mắc stress là 38,5% [6]. Một số nghiên cứu khác lại đưa ra tỉ lệ mắc stress cao hơn so với nghiên cứu này như nghiên cứu của tác giả Phan Việt Hưng và cộng sự có tỉ lệ sinh viên y khoa mắc stress là 46,0% [2], của Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự là 78,2% [5]. Sự khác biệt này có thể do sự khác biệt về tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng tham gia nghiên cứu, nghiên cứu của chúng tôi chỉ lựa chọn những sinh viên y khoa năm thứ 6 trong khi các nghiên cứu khác lại lựa chọn sinh viên y khoa từ năm thứ nhất đến năm thứ 6. Một yếu tố khác có thể ảnh hưởng tới tỉ lệ mắc stress của sinh viên giữa các nghiên cứu là thời điểm nghiên cứu, nghiên cứu của tác giả Phan Việt Hưng và Trần Thị Hoàng Yến được thực hiện vào năm 2021 là thời điểm dịch bệnh COVID đang lan rộng, ảnh hưởng tới sinh viên y khoa bằng các tác động gây stress như cần tham gia ứng phó, chống dịch, phải thay đổi hình thức học tập, thi cử truyền thống sang hình thức mới (học online, kiểm tra thông qua các ứng dụng học tập khác)… dẫn tới tỉ lệ mắc cao hơn nhiều so với các nghiên cứu tại thời điểm khác.

Trong 175 sinh viên mắc stress thì mức độ nhẹ chiếm tỉ lệ cao nhất là 40,6%, tiếp theo sau đó là các mức độ vừa và nặng, tỉ lệ sinh viên mắc stress rất nặng chỉ chiếm 5,7%. Khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của chúng tôi, tác giả Trần Thị Ly đưa ra kết quả trong 38,5% sinh

viên bị stress có tỉ lệ mắc theo mức độ từ nhẹ đến rất nặng lần lượt là: 11,7%; 12,8%; 10,1% và 3,9% [6]. Trong khi đó nghiên cứu của Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự báo cáo tỉ lệ stress là 78,2% trong đó stress mức độ nhẹ: 35,2%, trung bình: 32,6%, nặng: 10,5%, không có trường hợp nào mắc stress rất nặng [5]. Sự khác biệt giữa các kết quả nghiên cứu có thể do sử dụng các công cụ đo lường stress khác nhau, nghiên cứu của chúng tôi và tác giả Trần Thị Ly sử dụng thang đo DASS-21 trong khi nghiên cứu của Trần Thị Hoàng Yến sử dụng thang đo PSS-10.

Các yếu tố học tập có liên quan trực tiếp tới tình trạng mắc stress của sinh viên y khoa. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với stress của đối tượng bao gồm điểm trung bình của học kì trước <2,5; học lại; hài lòng với chuyên ngành học hiện tại và hài lòng với kết quả học tập (p<0,05). Tác giả Trần Thị Ly cũng chỉ ra rằng những sinh viên có áp lực học tập cao thì khả năng mắc stress cao hơn so với những sinh viên không có áp lực học tập (p<0,05) [6]. Tác giả Phùng Như Hạnh cũng cho thấy những sinh viên có kết quả học tập từ trung bình khá trở xuống có tỉ lệ mắc stress cao hơn so với nhóm còn lại [3]. Trần Hoàng Yến và cộng sự cũng tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố "học lại" với tình trạng stress của sinh viên [5]. Môi trường đào tạo y khoa là môi trường đặc thù với khối lượng kiến thức nhiều, bên cạnh việc kiểm tra dày đặc sinh viên còn phải đi thực hành lâm sàng và trực tại các cơ sở y tế, vì vậy áp lực học tập, thi cử là rất lớn. Những đặc điểm trên có thể làm cho một số sinh viên không hài lòng về ngành học của mình, tình trạng này kéo dài sẽ dẫn tới khả năng mắc stress.

Stress có liên quan mật thiết với các yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy những sinh viên không hài lòng về các quan hệ trong gia đình, các mối quan hệ xã hội có nguy cơ mắc stress cao hơn 4 lần so với nhóm còn lại (p<0,05). Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra kết quả tương tự, tác giả Nguyễn Trung Hậu cũng tìm thấy mối liên quan giữa stress của sinh viên liên thông năm cuối Khoa Y Dược tại Trường Đại học Trà Vinh với các yếu tố gia đình và xã hội gồm: khó khăn trong việc tìm bạn mới, khó khăn trong các mối quan hệ bạn bè, khó khăn trong các mối quan hệ với người thân và khó khăn khi tham gia các hoạt động xã hội (p<0,05) [4]. Kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Ly cũng cho thấy những sinh viên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ, anh chị em, bạn bè thì tỉ lệ mắc stress cao hơn so với nhóm còn lại (p<0,05) [6]. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của các mối quan hệ gia đình và xã hội đối với thực trạng mắc stress của sinh viên y khoa. Nghiên cứu của chúng tôi chưa tìm thấy mối liên quan giữa việc đi làm thêm với tình trạng stress của đối tượng (p>0,05). Ngược lại một số nghiên cứu đã chỉ ra những sinh viên có khó khăn về tài chính, sinh viên cần phải đi làm thêm để trang trải chi phí sinh hoạt và học tập có tỉ lệ mắc stress cao hơn nhiều so với nhóm còn lại [4],[5]. Lý giải cho điều này có thể do sự khác biệt về cỡ mẫu giữa các nghiên cứu và đặc điểm kinh tế, mức sống và thu nhập của các địa điểm nghiên cứu cũng khác nhau, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn lớn.

Về yếu tố lo lắng của sinh viên, chúng tôi tìm thấy những sinh viên lo lắng về sự thay đổi của chính sách xã hội, y tế có tỉ suất chệnh mắc stress cao gấp 1,89 lần so với nhóm còn lại (p<0,05). Sự thay đổi trong Luật khám chữa bệnh và Nghị quyết 104/2023/QH được ban hành năm 2023 với những điểm đổi mới như thời gian thực hành sau khi tốt nghiệp y khoa để được tham gia kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề, nếu qua kỳ thi này thì mới được cấp giấy phép hành nghề và thời hạn của giấy phép hành nghề là 5 năm có thể là những yếu tố tác động tới sức khoẻ tâm thần của sinh viên y khoa năm cuối. Chúng tôi không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố "tham gia kỳ thi nội trú", "vấn đề xin việc khi ra trường". Ngược lại với kết quả nghiên cứu này, tác giả Phùng Như Hạnh chỉ ra những sinh viên có lo lắng về nghề nghiệp tương lai có khả năng mắc stress cao hơn nhiều so với những sinh viên không lo lắng (p<0,05) [5].

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ mắc stress của sinh viên y khoa năm cuối Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là 39,8%, trong những sinh viên mắc stress mức độ nhẹ chiếm tỉ lệ cao nhất là 40,6%, tiếp theo là mức độ vừa và nặng chiếm tỉ lệ lần lượt là 32,0% và 21,7%, mức độ rất nặng chỉ chiếm 5,7%.

Các yếu tố học tập có liên quan tới tình trạng stress của sinh viên bao gồm: Điểm trung bình của học kỳ trước, trượt môn phải thi lại, hài lòng với chuyên ngành học hiện tại và hài lòng với kết quả học tập. Các yếu tố gia đình và xã hội liên quan tới stress của sinh viên là không hài lòng về các mối quan hệ gia đình và không hài lòng về các mối quan hệ xã hội. Yếu tố khác có liên quan tới stress của đối tượng là sự thay đổi của chính sách xã hội, y tế (p<0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **World Health Organization** (2023), What is stress, truy cập ngày April 10-2024, tại trang web https://www.who.int/news-room/questions-and-answers/item/stress.
2. **Phan Việt Hưng và cộng sự** (2022), "Tình trạng lo âu, trầm cảm và căng thẳng của sinh viên y trường Đại Học Y Dược Cần Thơ trong đợt dịch COVID-19 lần 4", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ(48), 41-48.
3. **Phùng Như Hạnh và Nguyễn Hùng Vĩ** (2018), "Stress của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang năm 2018 và một số yếu tố liên quan", Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển. 2(4).
4. **Nguyễn Trung Hậu và Nguyễn Thành Nam** (2024), "Tình trạng stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên y liên thông Khoa Y Dược Trường Đại học Trà Vinh", Tạp chí Y học Việt Nam. 538(2), 343-348.
5. **Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự** (2023), "Stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. (54), 31-37.
6. **Trần Thị Ly và Lê Hoài Thu** (2021), "Thực trạng stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành tại Trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên năm 2020 và một số yếu tố liên quan", Tạp chí Y học Việt Nam. 501(2), 147-152
7. **Bhagat V, Haque M, Simbak NB, Husain R.** Stress among medical students and advantages of metallisation therapy in general: a review of literatures. Advances in Human Biology. 2018;8(2), 59-63.
8. **Shin HK, Kang SH, Lim S-H, Yang JH, Chae S.** Development of a modified Korean East Asian Student Stress Inventory by comparing stress levels in medical students with those in non-medical students. Korean Journal of Family Medicine. 2016;37(1), 14-17.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM TỔN THƯƠNG ĐỘNG MẠCH VÀNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN HỘI CHỨNG ĐỘNG MẠCH VÀNH MẠN CÓ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG ĐƯỢC CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA

Trần Hòa[1,2], Trương Phi Hùng[1]

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Khảo sát đặc điểm tổn thương động mạch vành và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân hội chứng động mạch vành mạn có đái tháo đường được can thiệp động mạch vành qua da. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang, trên bệnh nhân hội chứng động mạch vành mạn kèm đái tháo đường có chỉ định và được can thiệp động mạch vành tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01/2024 đến tháng 01/2025. **Kết quả:** Tổng số 62 bệnh nhân với độ tuổi trung bình là 66,56 ± 9,33 tuổi. Tổn thương tại LAD ở 62,9% trường hợp. Bệnh nhân rối loạn lipid máu có nguy cơ mắc bệnh ba nhánh động mạch vành cao hơn với OR=10,56 và tổn thương động mạch vành mức độ nặng với OR=7,00. **Kết luận:** Bệnh nhân hội chứng động mạch vành mạn có đái tháo đường được can thiệp động mạch vành qua da, tổn thương phổ biến nhất là tại LAD. Tiền sử rối loạn lipid máu là yếu tố làm tăng nguy cơ mắc bệnh ba nhánh động mạch vành và tổn thương động mạch vành mức độ nặng.

Từ khoá: Hội chứng động mạch vành mạn, đái tháo đường, can thiệp mạch vành, đặc điểm tổn thương động mạch vành, một số yếu tố liên quan.

[1]*Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh*
[2]*Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh*
Chịu trách nhiệm chính: Trương Phi Hùng
Email: truongphihung2007@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 21.3.2025
Ngày phản biện khoa học: 23.4.2025
Ngày duyệt bài: 27.5.2025

SUMMARY

STUDY ON THE CHARACTERISTICS OF CORONARY ARTERY LESIONS AND SOME RELATED FACTORS IN PATIENTS WITH CHRONIC CORONARY SYNDROME AND DIABETES UNDERGOING PERCUTANEOUS CORONARY INTERVENTION

Objectives: To investigate the characteristics of coronary artery lesions and some related factors in patients with chronic coronary syndrome and diabetes undergoing percutaneous coronary intervention. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on patients with chronic coronary syndrome and diabetes undergoing percutaneous coronary intervention at the University Medical Center Ho Chi Minh City from January 2024 to January 2025. **Results:** A total of 62 patients were included, with a mean age of 66.56 ± 9.33 years. Lesions in LAD were present in 62.9% of cases. Patients with dyslipidemia had a significantly higher risk of triple vessel coronary artery disease (OR=10.56) and severe coronary artery lesions (OR=7.00). **Conclusion:** In patients with chronic coronary syndrome and diabetes undergoing percutaneous coronary intervention, LAD was the most commonly artery lesions. The history of dyslipidemia was associated with an increased risk of triple vessel disease and severe coronary artery lesions.

Keywords: Chronic coronary syndrome, diabetes, percutaneous coronary intervention, the characteristics of coronary artery lesions, related factors.